



### 3 不懂就要问

1、看拼音，写字词。

bèi sòng


zhào lì


liàn xí


shà shí


jiè chǐ


lì shēng


xiáng xì


ái dǎ


qīng chu


zhí dé


yí zì bú lòu


xià dāi


yáo tóu huàng nǎo


2、写出下列字词的反义词。

流利 (      )

详细 (      )

清楚 (      )

鸦雀无声 (      )

糊里糊涂 (      )





## 参考答案

1、

背诵 照例 练习 霎时

戒尺 厉声 详细 挨打

清楚 值得 一字不漏

吓呆 摇头晃脑

2、

生疏 简略 模糊

人声鼎沸 明明白白

